

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1527/CBTT-CTN  
V/v công bố Báo cáo tài chính quý III năm 2019.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 10 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính quý III năm 2019 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/7/2019 đến 30/9/2019).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 23/10/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ III NĂM 2019

- |  |                 |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                  | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ            | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính         | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 10 năm 2019



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>117,056,330,577</b>	<b>100,167,990,511</b>
<b>I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>24,864,458,297</b>	<b>30,198,833,858</b>
1. Tiền	111	V.01	24,864,458,297	30,198,833,858
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III- CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>58,316,915,740</b>	<b>32,292,599,686</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		17,146,310,528	18,745,077,824
2. Trả trước cho người bán	132		38,567,663,196	11,785,316,945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,462,849,131	2,570,911,833
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(859,907,115)	(808,706,916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>26,190,491,245</b>	<b>30,850,317,470</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,190,491,245	32,525,221,771
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1,674,904,301)
<b>V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>7,684,465,295</b>	<b>6,826,239,497</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,684,465,295	6,826,239,497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>979,324,652,476</b>	<b>943,857,332,093</b>
<b>I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			




CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>743,828,862,704</b>	<b>805,963,914,659</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	741,547,991,987	804,375,132,402
- Nguyên giá	222		1,916,402,529,425	1,859,602,918,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,174,854,537,438)	(1,055,227,785,787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,280,870,717	1,588,782,257
- Nguyên giá	228		6,291,450,747	4,970,450,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,010,580,030)	(3,381,668,490)
<b>III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>224,153,513,604</b>	<b>119,378,573,558</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,179,893,165	61,405,050,177
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162,973,620,439	57,973,523,381
<b>V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			<b>4,928,655,000</b>
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			4,928,655,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>11,342,276,168</b>	<b>13,586,188,876</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,342,276,168	13,586,188,876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,096,380,983,053</b>	<b>1,044,025,322,604</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>521,232,637,688</b>	<b>447,682,146,767</b>
<b>I- NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>220,161,619,440</b>	<b>182,556,064,010</b>
1. Phải trả cho người bán	311		42,574,500,285	35,025,648,898
2. Người mua trả tiền trước	312		2,473,774,695	1,915,687,904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14,359,791,001	11,689,375,167
4. Phải trả người lao động	314		45,938,987,765	54,014,569,887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11,434,466,948	4,985,292,560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	32,338,775,394	37,546,831,853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50,350,835,501	33,822,045,767
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,690,487,851	3,556,611,974
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>301,071,018,248</b>	<b>265,126,082,757</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		301,071,018,248	265,126,082,757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>575,148,345,365</b>	<b>596,343,175,837</b>
<b>I- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>575,148,345,365</b>	<b>596,343,175,837</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,393	10,393
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,237,297,104	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,925,507,868	47,120,338,340
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		25,925,507,868	47,120,338,340
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
<b>II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,096,380,983,053</b>	<b>1,044,025,322,604</b>

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Quý III	Lũy kế 9 tháng
1	2	3		5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	157 004 535 435	436 790 706 633	141 093 464 447	402 560 786 162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	157 004 535 435	436 790 706 633	141 093 464 447	402 560 786 162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	125 886 423 626	347 396 363 305	107 519 796 549	324 728 911 154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31 118 111 809	89 394 343 328	33 573 667 898	77 831 875 008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4 561 599	14 317 628	8 508 567	36 209 293
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3 681 245 562	18 836 853 839	5 165 431 768	16 319 864 030
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		3 628 029 423	16 548 826 209	5 165 431 768	16 319 864 030
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	97 662 230	192 099 650	189 294 210	488 598 494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	10 504 779 436	38 248 227 903	10 019 994 795	32 806 384 527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16 838 986 180	32 131 479 564	18 207 455 692	28 253 237 250
11. Thu nhập khác	31		9 171 191	362 386 366	682 909 729	5 141 411 368
12. Chi phí khác	32		51 451 264	74 118 279	1 180 683 106	1 507 040 566
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 42 280 073)	288 268 087	( 497 773 377)	3 634 370 802
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		16 796 706 107	32 419 747 651	17 709 682 315	31 887 608 052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 369 631 474	6 494 239 783	3 541 936 463	6 481 543 284
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13 427 074 633	25 925 507 868	14 167 745 852	25 406 064 768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		496 390 641 198	365 672 742 609
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(147 738 225 713)	(184 663 039 786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(145 995 724 283)	(126 933 492 206)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14 297 892 959)	(11 517 704 647)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4 453 492 972)	(7 035 496 534)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13 381 401 328	6 571 947 057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(97 379 064 799)	(85 096 262 149)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>99 907 641 800</b>	<b>(43 001 305 656)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125 104 553 648)	(11 976 763 256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1 058 400 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		480 499 831	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14 334 122	36 209 293
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(124 609 719 695)</b>	<b>(12 998 953 963)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		88 335 744 479	60 590 584 670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35 862 019 254)	(14 581 046 648)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33 106 022 891)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>19 367 702 334</b>	<b>46 009 538 022</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(5 334 375 561)</b>	<b>(9 990 721 597)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>30 198 833 858</b>	<b>38 073 735 168</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>24 864 458 297</b>	<b>28 083 013 571</b>

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

Chức tịch HĐQT



Vũ Văn Tuấn



Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mẫu số B09 -DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý III năm 2019**

*Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2019*



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2018: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

.- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;

- Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh;

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;

- Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;

- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;

- Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khoá trao tay;

- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn;

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;

- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

- Nghiên cứu XD các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê..

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai



Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

.- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.**

### **3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.



## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

### Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>30/09/2019</u></b>	<b><u>1/1/2019</u></b>
Tiền mặt	1,062,848,050	2,372,193,310
Tiền gửi ngân hàng	23,801,610,247	27,826,640,548
Các khoản tương đương tiền (i)		
<b>Cộng</b>	<b><u>24,864,458,297</u></b>	<b><u>30,198,833,858</u></b>
<b>2 Các khoản đầu tư tài chính</b>		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<b><u>30/09/2019</u></b>	<b><u>1/1/2019</u></b>
- <b>Đầu tư vào công ty con</b>		
- Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập		4,928,655,000
- Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>4,928,655,000</u></b>



Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty con: Công ty TNHH cấp nước Yên Lập (i)

Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Quảng Ninh

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Hoạt động kinh doanh chính: Nước Sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VNĐ, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 81%. Ngày 29/1/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40,660,6 m<sup>2</sup> đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án dừng hoạt động. Ngày 26/7/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt Nam đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 53-HĐCNV đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho Công ty nước Quảng Ninh trị giá 1.058.400.000 đồng. Ngày 17/8/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt Nam đã có công văn số 199/CV-VIWASE xác nhận về việc chuyển nhượng vốn hoàn thành tới Công ty TNHH cấp nước Yên Lập. Đến ngày 04/03/2019, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh đã có quyết định về việc giải thể Công ty TNHH cấp nước Yên Lập Quảng Ninh. Trong kỳ Công ty Yên lập hoàn trả lại phần vốn góp còn lại sau khi thanh toán các khoản nợ và điều chuyển tài sản về Xí nghiệp nước Bãi Cháy - đơn vị thành viên của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh quản lý và sử dụng kể từ ngày 01/04/2019. Ngày 14/5/2019, Công ty Yên Lập đã hoàn tất thủ tục giải thể lên cơ quan đăng ký kinh doanh.

3 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
<b>a Phải thu khách hàng</b>				
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	14,606,415,920	(114,186,522)	16,406,841,938	(114,186,522)
Các đối tượng khác	2,539,894,608	(539,481,812)	2,338,235,886	(488,281,613)
<b>Cộng</b>	<b>17,146,310,528</b>	<b>(653,668,334)</b>	<b>18,745,077,824</b>	<b>(602,468,135)</b>
<b>b Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
	30/09/2019		1/1/2019	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	652,640,000		276,885,000	
Phải thu về thuế TNCN	254,150,496		28,872,230	
Phải thu BHXH tiền chế độ cho NLĐ			241,466,849	
Phải thu thuế TNDN,GTGT đã nộp khi góp vốn xây chung cư			325,712,728	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2,055,071,302		1,342,644,516	
Phải thu khác	500,987,333		355,330,510	
	<b>3,462,849,131</b>		<b>2,570,911,833</b>	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	0		5,708,414,705	
Công ty Cổ phần xây lắp điện và thương mại Bắc Việt	192,317,200		1,193,490,050	



Công ty cổ phần xây dựng số 5	15,998,722,037		0	
Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim	7,797,560,000			
Các khoản khác	14,218,322,959	(206,238,781)	4,522,671,190	(206,238,781)
	<b>38,567,663,196</b>	<b>(206,238,781)</b>	<b>11,785,316,945</b>	<b>(206,238,781)</b>

## 5 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	153,440,475		153,440,475	
Trung tâm phát triển quỹ đất Vân Đồn	87,855,000		87,855,000	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng	55,846,000		55,846,000	
Cty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Các công ty, đối tượng khác	579,655,063	229,598,423	350,457,052	51,600,611
<b>Cộng</b>	<b>1,089,505,538</b>	<b>229,598,423</b>	<b>860,307,527</b>	<b>51,600,611</b>

## 6. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	24,527,069,274		31,106,676,341	(1,674,904,301)
Công cụ, dụng cụ	650,081,356		610,616,471	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,013,340,615		807,928,959	
<b>Cộng</b>	<b>26,190,491,245</b>	<b>0</b>	<b>32,525,221,771</b>	<b>(1,674,904,301)</b>

## 7 Tài sản dở dang dài hạn

### a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
<b>Toà nhà chung cư</b>	61,179,893,165	61,179,893,165	61,405,050,177	61,405,050,177
<b>Cộng</b>	<b>61,179,893,165</b>	<b>61,179,893,165</b>	<b>61,405,050,177</b>	<b>61,405,050,177</b>

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.



Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

**b Chi phí XD CB dở dang**

<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b><u>30/09/2019</u></b>	<b><u>1/1/2019</u></b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	9,527,745,947	7,958,715,364
Dự án cấp nước Đảo Hà Nam- thị xã Quảng Yên	26,783,982,611	21,991,160,363
XD KXL và tuyến ống đảm bảo cấp nước cho thị trấn Cái Rồng và ND Đông Xá VĐ	10,414,796,980	1,948,281,108
Đầu tư XD HTCN sạch cho nhân dân xã Cộng Hòa	12,100,484,529	9,571,318,628
Công trình khác	103,674,500,182	16,225,658,224
<b>Sửa chữa lớn</b>	472,110,190	278,389,694
	<b>162,973,620,439</b>	<b>57,973,523,381</b>



10 TSCĐ hữu hình Cty Quý III-2019

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>					
1	Số đầu năm:	486.324.425.785	255.088.759.623	1.114.723.868.905	3.465.863.876	1.859.602.918.189
2	Tăng trong kỳ	-7.113.443.355	27.276.328.732	35.739.415.859	897.310.000	56.799.611.236
	Mua sắm mới		5.407.041.545		897.310.000	6.304.351.545
	XDCB chuyển giao	-9.911.035.129	21.869.287.187	34.206.636.350		46.164.888.408
	-Tăng XDCB	88.166.552.137	30.387.148.728	66.904.126.856		185.457.827.721
	- Giảm XDCB	98.077.587.266	8.517.861.541	32.697.490.506		139.292.939.313
	Nhận Công ty Yên Lập	1.820.060.054		1.532.779.509		3.352.839.563
	Tăng từ quỹ phúc lợi	977.531.720				977.531.720
4	Số cuối kỳ	479.210.982.430	282.365.088.355	1.150.463.284.764	4.363.173.876	1.916.402.529.425
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn</b>					
1	Số đầu năm	238.852.598.020	159.102.540.931	655.799.696.798	1.472.950.038	1.055.227.785.787
2	Tăng trong kỳ	44.171.334.717	19.075.083.084	55.894.619.382	485.714.468	119.626.751.651
	Khấu hao trong kỳ	44.024.704.947	19.075.083.084	55.894.619.382	485.714.468	119.480.121.881
	Tăng từ quỹ phúc lợi	146.629.770				146.629.770
4	Số cuối kỳ	283.023.932.737	178.177.624.015	711.694.316.180	1.958.664.506	1.174.854.537.438
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	247.471.827.765	95.986.218.692	458.924.172.107	1.992.913.838	804.375.132.402
2	Số cuối kỳ	196.187.049.693	104.187.464.340	438.768.968.584	2.404.509.370	741.547.991.987



11 Tài sản vô hình Quý III năm 2019

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
2	Tăng trong kỳ			1.321.000.000			1.321.000.000
	- Mua trong kỳ			1.321.000.000			1.321.000.000
	- DC nhóm tài sản						0
3	Giảm trong kỳ						0
	DC nhóm tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	2.802.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	6.291.450.747
<b>II</b>	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.437.372.471	1.070.317.944	783.978.075	3.381.668.490
2	Khấu hao trong kỳ			202.486.680	95.876.280	330.548.580	628.911.540
	Tăng trong kỳ			202.486.680	95.876.280	330.548.580	628.911.540
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.639.859.151	1.166.194.224	1.114.526.655	4.010.580.030
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		44.426.800	741.723.441	771.581.016	1.588.782.257
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		1.162.940.120	645.847.161	441.032.436	2.280.870.717



10 Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị ( VNĐ)		Giá trị ( VNĐ)	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11,342,276,168		13,586,188,876	
9 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2019		01/01/2019	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	20,043,999,999	20,043,999,999	11,281,173,983	11,281,173,983
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	3,177,115,800	3,177,115,800		0
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	19,898,471,784	19,898,471,784	19,898,471,784	19,898,471,784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	1,116,000,000	1,116,000,000	1,116,000,000	1,116,000,000
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd	4,588,847,917	4,588,847,917		
<b>Cộng</b>	<b>50,350,835,501</b>	<b>50,350,835,501</b>	<b>33,822,045,767</b>	<b>33,822,045,767</b>
b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	74,966,038,813	74,966,038,813	45,722,993,829	45,722,993,829
Ngân hàng phát triển - CNQN	195,359,728,709	195,359,728,709	205,308,964,601	205,308,964,601
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	3,686,411,100	3,686,411,100	4,831,211,100	4,831,211,100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	8,225,913,227	8,225,913,227	9,062,913,227	9,062,913,227
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh			200,000,000	200,000,000
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	18,832,926,400	18,832,926,400		0
	<b>301,071,018,248</b>	<b>301,071,018,248</b>	<b>265,126,082,757</b>	<b>265,126,082,757</b>
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:</b>				
Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty		55,637,262,412		53,227,262,412
ĐA Tuyến ống D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến bến xe Móng Cái				167,885,600
Dự án chống thất thoát		49,792,807,806		52,163,893,892
Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đấu nối		5,071,215,978		6,761,619,978
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả		9,341,913,227		10,178,913,227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh		5,212,811,100		6,357,611,100
Dự án tuyến ống 315 từ NM xi măng hạ long đến hoá chất mỏ				200,000,000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí		160,394,176,709		166,281,922,515
XD HTCN cho xã Đảo Hà Nam		9,449,019,800		3,609,019,800



<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm</i>	22,010,042,200	
<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	9,467,000,000	
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông</i>	15,034,899,000	
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3</i>	5,421,857,600	
<i>Vay phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	4,588,847,917	
	<b>351,421,853,749</b>	<b>298,948,128,524</b>

### 11 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5			5,470,526,726	5 470 526 726
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	48,532,586	48 532 586	2,586,335,086	2 586 335 086
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	2,049,119,550	2 049 119 550		
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	799,538,804	799 538 804	799,538,804	799 538 804
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	4,190,051,450	4 190 051 450	2,370,822,734	2 370 822 734
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	7,465,035,514	7 465 035 514	1,466,439,918	1 466 439 918
Các khoản khác	28,022,222,381	28 022 222 381	22,331,985,630	22 331 985 630
	<b>42,574,500,285</b>	<b>42,574,500,285</b>	<b>35,025,648,898</b>	<b>35,025,648,898</b>

### 12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Công ty CP Nam Quang	5,105,136	5,105,136
Công ty CP xây lắp hạ tầng đô thị Hùng Vương		56,074,740
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh	30,812,145	79,404,865
Cty cổ phần Ngọc Long tổ 5 Cao Sơn 2 Cẩm Sơn	19,773,000	19,773,000
Đối tượng khác	2,418,084,414	1,755,330,163
	<b>2,473,774,695</b>	<b>1,915,687,904</b>

### 13 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2019</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/09/2019</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		4 384 276 447	6,494,239,783	4 453 492 972		6 425 023 258
-Thuế TNCN		131 623 977	1,097,020,684	1 166 738 066		61 906 595
- Thuế tài nguyên		614 811 291	5 715 555 268	5 652 381 185		677 985 374
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			2 580 325 924	2 580 325 924		551 802 992
- Các loại thuế khác		471 592 238	922,785,341	842 574 587		



- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,087,071,214	57,214,495,224	56,658,493,656	6 643 072 782
<b>Cộng</b>	<b>11,689,375,167</b>	<b>74,024,422,224</b>	<b>71,354,006,390</b>	<b>14 359 791 001</b>

<b>14 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	5,330,335,273	1,842,581,076
- Trích trước SCL	6,104,131,675	0
- Phải trả XDCCB		3,142,711,484
<b>Cộng</b>	<b>11,434,466,948</b>	<b>0 4,985,292,560</b>

Công ty tạm trích chi phí sửa chữa lớn vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 với số tiền 10.819.750.000 đồng, số đã sử dụng là 4.715.618.325 đồng, số còn lại là 6.104.131.675 VNĐ

<b>15 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Kinh phí công đoàn		30,480,129
- Phải trả ngân sách nhà nước dự án Đồng Mây	330,400,000	330,400,000
- Phải trả các khoản BH	2,554,453,029	0
- Trả cổ tức cổ đông	27,280,488,485	33,140,777,528
- Phải trả về phí thoát nước	707,849,187	98,294,772
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136,800,000	3,382,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,328,784,693	564,379,424
<b>Cộng</b>	<b>32,338,775,394</b>	<b>37,546,831,853</b>

(\*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

## 16 Vốn chủ sở hữu

### a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2019	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	47,120,338,340	596,343,175,837
Tăng trong kỳ					25,925,507,868	25,925,507,868
Giảm trong kỳ					47,120,338,340	47,120,338,340
Tại ngày 30/09/2019	<b>508,315,930,000</b>	<b>10,393</b>	<b>20,669,600,000</b>	<b>20,237,297,104</b>	<b>25,925,507,868</b>	<b>575,148,345,365</b>

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo nghị quyết số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2019 của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	47,120,338,340
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.2%	19,874,604,492
Trả cổ tức	57.8%	27,245,733,848



**b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2019	Tỷ lệ	1/1/2019	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	488,805,930,000	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	<b>508,315,930,000</b>	<b>100%</b>	<b>508,315,930,000</b>	<b>100%</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000
Vốn góp cuối kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000
Cổ tức/lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27,245,733,848	

**d-Cổ phiếu**

	30/09/2019	1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

**e-Các quỹ của Công ty**

	30/09/2019	1/1/2019
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	20,690,487,851	3,556,611,974

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
<b>17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>		
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	429,446,460,866	394,982,196,454
- Doanh thu phát triển mạng	4,558,197,382	4,647,018,126
- Doanh thu nước uống tinh khiết	1,411,154,632	1,721,088,500
- Doanh thu khác	1,374,893,753	1,210,483,082
<b>Cộng</b>	<b>436,790,706,633</b>	<b>402,560,786,162</b>
<b>18 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	340,479,926,418	318,694,804,600
- Giá vốn phát triển mạng	4,283,253,441	4,353,459,573
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1,261,408,327	1,490,348,670
- Giá vốn khác	1,371,775,119	190,298,311
<b>Cộng</b>	<b>347,396,363,305</b>	<b>324,728,911,154</b>



	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
<b>19 Doanh thu hoạt động Tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,317,628	36,209,293
<b>Cộng</b>	<b>14,317,628</b>	<b>36,209,293</b>
<b>20 Chi phí Tài chính</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
- Lãi tiền vay	16,548,826,209	16,319,864,030
Tồn thất khoản đầu tư tài chính	2,288,027,630	
<b>Cộng</b>	<b>18,836,853,839</b>	<b>16,319,864,030</b>
<b>21 Thu nhập khác</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà VP XNN BC		3,863,523,636
Tiền nhận tài trợ Đại hội CTN Miền Bắc		1,122,000,000
Thanh lý vật liệu cũ hỏng	304,099,000	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	58,287,366	155,887,732
<b>Cộng</b>	<b>362,386,366</b>	<b>5,141,411,368</b>
<b>22 Chi phí khác</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
Chi phí thanh lý tài sản	10,000,000	1,180,083,106
Các khoản bị phạt		249,059,255
Tiền chi tổ chức Đại hội cấp nước Miền Bắc		77,898,205
Các khoản khác	64,118,279	
<b>Cộng</b>	<b>74,118,279</b>	<b>1,507,040,566</b>
<b>23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
<b>a- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,566,718,931	3,092,967,470
Chi phí nhân viên quản lý	14,881,579,701	15,336,410,434
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,311,624,633	3,245,318,529
Thuế, phí, lệ phí	3,485,837,169	2,220,525,946
Chi phí dự phòng	51,200,199	221,439,709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896,062,003	796,881,186
Chi phí khác bằng tiền	<u>6,055,205,267</u>	<u>7,892,841,253</u>
<b>Cộng</b>	<b>38,248,227,903</b>	<b>32,806,384,527</b>
<b>b- Chi phí bán hàng</b>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		140,642,435
Chi phí nhân công	68,011,401	122,186,926



Chi phí khấu hao TSCĐ		166,285,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124,088,249	59,484,133
Chi phí khác bằng tiền	-	
<b>Cộng</b>	<b>192,099,650</b>	<b>488,598,494</b>
	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
<b>24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế	32,419,747,651	31,887,608,052
Thu nhập chịu thuế	32,471,198,915	32,407,716,417
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,494,239,783	6,481,543,284
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	6,494,239,783	6,481,543,284

**25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**26 Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 10 năm 2019.



**Vũ Văn Tuấn**  
Chủ tịch Hội đồng quản

**Tô Thị Hằng Nga**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Hậu**  
Lập biểu